

*Example:*

Anh tên là gì?/Tên anh là gì?

→ Tôi tên là Thắng./Tên tôi là Thắng.

1. Ông “you” tên là gì? (Dũng)
2. Chị tên là gì? (Thuý)
3. Tên anh là gì? (Hùng)
4. Bà tên là gì? (Phương)
5. Cô tên là gì? (Lan)
6. Tên ông là gì? (Tân)
7. Anh tên là gì? (Tuấn)
8. Tên chị là gì? (Phượng)
9. Tên bà là gì? (Thuý)

3. Give both the affirmative and the negative answers to the following questions.

Example: A. Câu hỏi có khó không?

→ Vâng, câu hỏi khó.

→ Không, câu hỏi không khó.

B. Cô Nga có phải là bác sĩ không?

→ Vâng, cô Nga là bác sĩ.

→ Không, cô Nga không phải là bác sĩ.

A

1. Anh có báo mới không?
2. Xe có *đắt* “expensive” không?
3. Kỹ sư Johnson có đi Hà Nội không?
4. Nhà có đẹp không?
5. Hà có hiểu câu hỏi không?
6. Bà có lo “to worry” không?
7. Cô ấy có mua *hoa* “flower” không?
8. Bài có khó không?
9. Dừa có ngon không?
10. Chị có đọc sách không?
11. Thắng có chào cô Mai không?
12. Anh có ghi từ mới không?

B

1. Ông ấy có phải là kỹ sư Thắng không?
2. Kia có phải là cô Thư không?
3. Bà ấy có phải là bác sĩ Thuý không?
4. Đây có phải là phố Lý Thường Kiệt không?
5. Đây có phải là *cam* “orange” không?
6. Đó có phải là thầy Hùng không?
7. Đây có phải là đu đủ không?
8. Cô Thanh có phải là thư ký không?
9. Kia có phải là *bưu điện* “post office” không?
10. Đây có phải là từ điển mới không?

Z každé části (z části A a části B) vždy příklady 8-12.